

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ
thuộc thẩm quyền của UBND thành phố trong lĩnh vực viễn thông, tần số
vô tuyến điện, sở hữu trí tuệ, hoạt động khoa học và công nghệ**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 04/NQ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về đẩy mạnh phân cấp, ủy quyền trong quản lý nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ Quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Thông tư số 10/2025/TT-BKHCN ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp xã về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Thông tư 31/2026/TT-BKHCN ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ Quy định việc phân cấp thẩm quyền cấp, cấp đổi, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, thu hồi giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện, xử lý đề nghị ngừng sử dụng tần số vô tuyến điện;

Căn cứ Quyết định số 14/2025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 07 năm 2025 của UBND thành phố Đà Nẵng ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Đà Nẵng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Đà Nẵng tại Tờ trình số 2330/TTr-SKHCN ngày 19 tháng 6 năm 2026 về việc ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ thuộc thẩm quyền của UBND thành phố trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, sở hữu trí tuệ và hoạt động khoa học công nghệ và kết quả lấy ý kiến của thành viên UBND thành phố Đà Nẵng theo Công văn số 6976/VP-KGVX ngày 01/7/2026 của Văn phòng UBND thành phố.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ủy quyền Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện một số nhiệm vụ thuộc thẩm quyền của UBND thành phố trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, sở hữu trí tuệ, hoạt động khoa học và công nghệ trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, cụ thể tại Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Các trường hợp ủy quyền tại Điều 1 của Quyết định này được sử dụng hình thức văn bản, con dấu của Sở Khoa học và Công nghệ.

Thời hạn ủy quyền kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực đến hết ngày 28 tháng 2 năm 2027, trừ trường hợp có quy định khác của pháp luật hoặc có văn bản thay thế, điều chỉnh nội dung ủy quyền của Ủy ban nhân dân thành phố.

Điều 3. Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện các nội dung nhiệm vụ được ủy quyền theo đúng quy định của pháp luật.

2. Chịu trách nhiệm trước UBND thành phố và trước pháp luật về việc thực hiện các nội dung được ủy quyền. Không được ủy quyền tiếp đối với các nội dung đã được ủy quyền tại Quyết định này.

3. Tổng hợp số liệu, báo cáo định kỳ theo quy định hoặc đột xuất theo yêu cầu đến UBND thành phố (thông qua Sở Nội vụ) về các nội dung thực hiện theo ủy quyền tại Quyết định này.

4. Thông báo các nội dung được ủy quyền tại Quyết định này đến các tổ chức, cá nhân để biết và thực hiện.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 657/QĐ-UBND ngày 30/7/2025 của UBND thành phố về việc ủy quyền thực hiện một số nội dung nhiệm vụ thuộc thẩm quyền của UBND thành phố trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, sở hữu trí tuệ, khoa học và công nghệ.

Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Quyết định này bị sửa đổi, bổ sung mà không làm thay đổi thẩm quyền thực hiện nội dung ủy quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung đó.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND thành phố, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ và các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- TT: TU, HĐND thành phố;
- Chủ tịch và các PCT UBND thành phố;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các phường, xã, đặc khu;
- Lưu: VT, SKHCN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Quang Bửu

Phụ lục
DANH MỤC NHIỆM VỤ THUỘC THẨM QUYỀN
CỦA UBND THÀNH PHỐ ỦY QUYỀN CHO GIÁM ĐỐC
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THỰC HIỆN

*(Kèm theo Quyết định số 2918/QĐ-UBND ngày 02/7/2026
của UBND thành phố Đà Nẵng)*

1. Lĩnh vực viễn thông

a) Cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, buộc chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông (theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP):

- Cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất).

- Cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

- Việc yêu cầu chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông.

b) Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông (theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP):

- Việc giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

- Việc giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất).

c) Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông (theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP), cụ thể:

- Việc giải quyết đề nghị ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp viễn thông đối với giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

- Việc giải quyết đề nghị ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp viễn thông đối với giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất).

d) Việc cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông và tiếp nhận thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông (theo quy định tại Điều 20, Điều 21 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP).

đ) Yêu cầu tạm ngừng, ngừng kết nối hoặc từ chối kết nối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động (theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP).

e) Phân bổ số thuê bao di động H2H theo phương thức đấu giá; hoàn trả số thuê bao di động H2H được phân bổ theo phương thức đấu giá (theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP)

- Phân bổ số thuê bao di động H2H theo phương thức đấu giá; bồi thường khi nhà nước thu hồi mã, số viễn thông, tài nguyên Internet; đấu giá quyền sử dụng mã, số viễn thông, tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”.

- Giải quyết đề nghị hoàn trả số thuê bao di động H2H được phân bổ theo phương thức đấu giá theo quy định.

2. Lĩnh vực tần số vô tuyến điện

a) Việc cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện, xử lý đề nghị ngừng sử dụng tần số vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá, đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá, đài vô tuyến điện nghiệp dư, đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế) và mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ (theo quy định tại Điều 28, Điều 29, Điều 30, Điều 31 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP, sửa đổi, bổ sung bởi Điều 45, Điều 46, Điều 47, Điều 48 Nghị định số 15/2026/NĐ-CP).

b) Việc cấp, cấp đổi, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, thu hồi giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện, xử lý đề nghị ngừng sử dụng tần số vô tuyến điện (theo quy định tại Điều 3 Thông tư 31/2026/TT-BKHCN) đối với các loại mạng, đài vô tuyến điện sau đây:

- Đài vô tuyến điện liên lạc với phương tiện nghề cá;
- Đài tàu hoạt động tuyến quốc tế;
- Đài truyền thanh không dây;
- Mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất;
- Đài trái đất của cơ quan đại diện nước ngoài, đoàn khách nước ngoài, phóng viên nước ngoài đi theo phục vụ đoàn sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh;
- Đài vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ di động hàng không và nghiệp vụ vô tuyến dẫn đường hàng không.

3. Lĩnh vực sở hữu trí tuệ

a) Việc ghi nhận tổ chức đáp ứng điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp và việc ghi nhận cá nhân đáp ứng điều kiện hành nghề dịch vụ

đại diện sở hữu công nghiệp (theo quy định tại Điều 5, Điều 6 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP).

b) Việc xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp và việc xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp (theo quy định tại Điều 7, Điều 8 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP).

c) Quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế (theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP).

d) Nhiệm vụ xử lý đơn đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp (theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP).

đ) Việc cấp phó bản văn bằng bảo hộ (trừ trường hợp yêu cầu cấp phó bản cho các đồng chủ sở hữu tại thời điểm nộp đơn đăng ký quyền sở hữu công nghiệp) và cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ (theo quy định tại Điều 36 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP).

e) Việc cấp phó bản, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp (theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP).

g) Việc tổ chức kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp (theo quy định tại Điều 38 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP).

h) Việc cấp, cấp lại, thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp; Việc ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp; Việc chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc; Việc ghi nhận sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp; Việc tổ chức kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp (theo quy định tại Điều 39, Điều 40, Điều 41, Điều 42, Điều 43 theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP).

4. Lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ

a) Việc chấp thuận chuyển giao công nghệ (theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP).

b) Việc cấp giấy phép chuyển giao công nghệ (theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP).

c) Việc xác nhận phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư (theo quy định tại Điều 61 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP).

d) Việc cấp giấy chứng nhận, thu hồi giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho tổ chức (theo quy định tại Điều 65, Điều 66 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP).

đ) Việc cấp giấy chứng nhận, thu hồi giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho cá nhân (theo quy định tại Điều 67, Điều 68 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP).

e) Việc cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, thu hồi giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao (theo quy định tại Điều 69, Điều 70 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP).

g) Việc cấp giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho tổ chức, thu hồi giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho tổ chức (theo quy định tại Điều 71, Điều 72 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP).

h) Việc cấp giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho cá nhân, thu hồi giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho cá nhân (theo quy định tại Điều 73, Điều 74 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP).